DỰ BÁO TẠO VIỆC LÀM TẠI CHỖ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM THEO NGÀNH VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2021-2030

Trần Văn Hòe
Trường Đại học Thủy lợi
Email: hoetv@tlu.edu.vn
Nguyễn Ánh Tuyết
Trường Đại học Thủy lợi
Email: tuyetna@tlu.edu.vn
Phùng Mai Lan
Trường Đại học Thủy lợi
Email: lanpm@tlu.edu.vn

Mã bài: JED - 277
Ngày nhận bài: 05/07/2021
Ngày nhận bài sửa: 19/07/2021
Ngày duyệt đăng: 29/07/2021

Tóm tắt:
Nghiên cứu này dự báo tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian, nghiên cứu thực hiện ước lượng độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm và ba nhóm ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ co giãn của lao động gia đình và làm công ăn lương theo thu nhập ở ngành công nghiệp là co giãn nhất trong khi độ co giãn theo các vị thế việc làm ở ngành nông nghiệp đều ít co giãn. Từ 2021 đến 2030, việc làm tại chỗ khu vực nông thôn dự báo sẽ tăng từ 37,1 triệu năm 2021 đến 42,4 triệu năm 2030 với mức tăng mạnh trong ngành công nghiệp. Số lượng lao động làm công sẽ tăng mạnh nhất trong khi lao động gia đình sẽ giảm, lao động tự làm tăng chậm và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương.
Từ khoá: Dự báo việc làm, lao động nông thôn, việc làm tại chỗ.
Mã JEL: J100

Forecasting local job creation for Vietnam rural labour by sector and job position in the period 2021-2030

Abstract
This research forecasts local job creation for Vietnam rural labour by sectors and job positions in the period 2021-2030. Based on the correlation regression method with time factor, the study estimates the income elasticity on local job and forecasts local job by four positions and three economic sectors. The results show that, the income elasticity of family worker and salaried employee in the industrial sector is the highest while these of job positions in agricultural sector are less elasticity. From 2021 to 2030, rural jobs are forecasted the growth from 37.1 million in 2021 to 42.4 million in 2030, of which local jobs in the industry and services will tend to increase. The number of salaried employees will increase the highest while those of family workers tend to decrease and give way to owners or salaried workers.
***Keywords**: Employment forecast, rural labor, local job.*
JEL code: J100

1. Giới thiệu

Việc làm là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chính phản ánh hiệu quả của nền kinh tế (Schultz, 1993; Fedchenko & cộng sự, 2018). Vấn đề việc làm còn có ý nghĩa rất quan trọng đối với xã hội bởi phúc lợi xã hội của người dân cũng phụ thuộc vào mức việc làm tạo ra (Polozhentseva, 2016). Ở các quốc gia đang phát triển, tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu việc làm còn ở mức khá cao với tỷ lệ lớn lao động phi chính thức, không được pháp luật lao động bảo vệ, đặc biệt ở nhóm dân số trẻ (Junankar, 2019). Chính vì vậy, việc làm và tạo việc làm là một trong nhiều chủ đề đã và đang được nhiều tác giả nghiên cứu trong thời gian qua (Anh & cộng sự, 2016; ILO, 2013; Neumark & cộng sự, 2006). Các nghiên cứu này thường tập trung đo lường tạo việc làm và đánh giá đóng góp của các nhóm khác nhau: các doanh nghiệp mới và hiện tại, các doanh nghiệp quy mô lớn và nhỏ vào việc tạo ra việc làm mới. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các doanh nghiệp mới thành lập tạo ra một số lượng lớn việc làm so với các doanh nghiệp hiện hữu (Neumark & cộng sự, 2006).

Việt Nam vẫn được đánh giá là quốc gia có nhiều thuận lợi để tạo việc làm nhờ tiếp tục khai thác mô hình phát triển kinh tế hiện nay và tận dụng các cơ hội có được từ xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới (World Bank, 2018). Trong đó, số lượng việc làm khu vực nông thôn tiếp tục tăng thêm hàng năm nhưng với tốc độ chậm hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Điểm đáng lưu ý là tỷ lệ lao động phi chính thức ở Việt Nam rất cao, năm 2000 chỉ có 9,4% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực chính thức, và đến năm 2019 nhờ sự phát triển của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tổng số việc làm trong khu vực chính thức tăng lên 45,4% (Anh & cộng sự, 2016; GSO, 2019). Điều này phản ánh quá trình tạo việc làm ở Việt Nam chưa thực sự có bước phát triển bền vững Để duy trì và đạt được sự tăng trưởng bền vững trong thời gian tới, Việt Nam cần thu hút nhiều hơn số lượng lao động phi chính thức vào các khu vực chính thức để tạo ra sự tăng trưởng việc làm bền vững. Để làm được điều đó, dự báo tạo việc làm đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt dự báo tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, nơi có hơn 61% lực lượng lao động của cả nước với tỷ lệ lớn lao động phi chính thức. Dự báo tạo việc làm được kỳ vọng là cơ sở quan trọng để Chính phủ đưa ra các định hướng và chính sách phù hợp thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động giữa các ngành, các vị thế việc làm theo hướng bền vững, tránh tình trạng mất cân bằng trên thị trường lao động.

Việc làm là một trong những biến số vĩ mô nên việc mô hình hóa và dự báo có tầm quan trọng lớn đối với nhiều quyết định kinh tế. Chính vì vậy, dự báo việc làm và tạo việc làm đã nhận được khá nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu (ILO, 2013; Janssen, 2016; Rapach & Strauss, 2005; Potekhina & cộng sự, 2016). Nhiều mô hình khác nhau đã được sử dụng để lập mô hình và dự báo số lượng việc làm tạo ra cũng như so sánh mức độ chính xác của dự báo thông qua các mô hình kinh tế lượng như mô hình hồi quy tương quan (Janssen, 2016; Potekhina & cộng sự, 2016); mô hình chuỗi thời gian ARIMA, VAR (Janssen, 2016; Rapach & Strauss, 2005); mô hình hồi quy có trọng số (Diebold & Pauly, 1987); phương pháp trung bình trượt (Draper, 1995), mô hình dự án việc làm (ILO, 2013); Phương pháp VAR thường dự báo dựa trên số liệu quá khứ hơn là dựa trên ý nghĩa kinh tế của mô hình, phương pháp chuỗi thời gian ARIMA thường thích hợp với các dữ liệu có quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ (Khashei & Bijari, 2011). Mô hình hồi quy tương quan có ưu điểm là được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế, có khả năng dự báo theo nhiều kịch bản khác nhau nhưng kết quả dự báo có thể sai lệch nếu việc lựa chọn biến số đưa vào mô hình không mang tính đại diện và có cơ sở lý thuyết. Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm khác nhau, tuỳ thuộc vào bối cảnh cũng như sự sẵn có của nguồn số liệu để lựa chọn phương pháp dự báo cho phù hợp. Một số nghiên cứu về dự báo việc làm tại Việt Nam thường tập trung dự báo tăng trưởng việc làm mang tính tổng thể quốc gia (Giesecke & cộng sự, 2011; Lim, 2014; Phạm Hồng Mạnh & cộng sự, 2014). Các nghiên cứu này chưa các đi sâu lượng hóa độ co giãn của việc làm theo thu nhập cũng như dự báo tạo việc làm theo các vị thế việc làm và các ngành kinh tế khác nhau nên thường thiếu cơ sở cho việc định hướng các chính sách việc làm liên quan đến từng đối tượng. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là sử dụng phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian để lượng hóa mối quan hệ giữa tăng trưởng thu nhập và việc làm từ đó dự báo việc làm tại chỗ của lao động nông thôn Việt Nam theo từng vị thế việc làm và từng ngành nghề. Các kịch bản dự báo khác nhau cũng được xây dựng dựa trên các dự báo tăng trưởng kinh tế theo các điều kiện phát triển khác nhau.

Ngoài phần giới thiệu, nghiên cứu gồm phần 2 là cơ sở lý thuyết, phần 3 là phương pháp nghiên cứu, phần 4 là kết quả nghiên cứu và phần 5 là kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm

Theo định nghĩa của Luật việc làm do Quốc Hội (2013) ban hành, "Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm". Theo đó, khái niệm việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn được sử dụng trong nghiên cứu này là những hoạt động tạo ra thu nhập trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội mà pháp luật không cấm ở ngay địa bàn nông thôn, nơi mà người lao động sinh sống và gắn bó lâu dài.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã hội. Muốn phát triển kinh tế trước hết phải có sự tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự tăng lên về tổng sản phẩm trong nước GDP theo thời gian. Tính GDP theo phương pháp thu nhập thì GDP bằng thu nhập của các thành phần trong nền kinh tế. Do vậy, chỉ tiêu thu nhập theo các vị thế việc làm có thể được sử dụng tương đương để đo lường mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm theo các vị thế việc làm. Tuy nhiên, không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thường tạo việc làm cho người dân nhưng mức độ còn phụ thuộc vào mối quan hệ vốn, lao động và công nghệ. Mối tương quan giữa việc làm và sản lượng/thu nhập được thể hiện thông qua độ co giãn của việc làm theo thu nhập. Độ co giãn của việc làm đối với sản lượng/thu nhập thể hiện mức độ thay đổi của việc làm khi sản lượng/thu nhập thay đổi. Nói cách khác, nó cho thấy tỷ lệ phần trăm gia tăng việc làm để đáp ứng với tỷ lệ phần trăm tăng GDP trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi (Basnett & Sen, 2013).

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều chỉ ra sự tồn tại mối quan hệ rất chặt chẽ giữa việc làm với tăng trưởng kinh tế đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển (United Nation, 2007; Hanushek, 2013; Pelinescu, 2015). United Nation (2007) nhận thấy rằng độ co giãn của việc làm đối với tăng trưởng GDP ở các nước đang phát triển là 0,7. Ở cấp độ toàn cầu, Kapsos (2005) nhận thấy rằng cứ tăng thêm 1 điểm phần trăm GDP thì tổng số việc làm đã tăng từ 0,3 đến 0,38 điểm phần trăm trong ba giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2003.

Trong ngành nông nghiệp, tác động của tăng trưởng của ngành đối với việc làm thể hiện ở chỗ tăng sản lượng nông nghiệp có thể làm giảm khả năng thiếu việc làm trong khi tạo việc làm trong nông nghiệp có khả năng xảy ra nhờ sự tăng trưởng và phát triển của các ngành liên quan. Tuy nhiên, nguồn lao động từ ngành nông nghiệp cũng có thể dịch chuyển sang các ngành khác khi sản lượng, năng suất và tiền lương tăng (Basnet, 2017). Trong ngành công nghiệp, mức độ tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực sản xuất bị giới hạn bởi tốc độ tăng sản lượng. Độ co giãn của việc làm đối với tăng trưởng sản lượng thay đổi theo các khu vực và điều kiện khác nhau. Mazumdar (2003) cho rằng một yếu tố quan trọng quyết định đến độ co giãn của việc làm trong khu vực sản xuất là cách phân bổ kết quả tăng trưởng giữa tăng trưởng việc làm và tăng trưởng tiền lương. Còn trong ngành dịch vụ, mức độ tạo việc làm tương đối cao. Sự tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ đã đóng góp tích cực vào việc làm ở các nước đang phát triển (Mourre, 2006).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp dự báo việc làm tại chỗ

Mối quan hệ chặt chẽ giữa việc làm và tăng trưởng kinh tế trong cả ba lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là cơ sở đề xuất sử dụng phương pháp hồi quy tương quan có xét đến yếu tố thời gian để hồi quy mối quan hệ giữa thu nhập và tạo việc làm tại chỗ theo thời gian, từ đó đo lường độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo ngành và theo vị thế việc làm. Phương pháp này được ưu tiên sử dụng trong nghiên cứu so với các phương pháp khác bởi giúp đạt được các mục tiêu: lượng hóa độ co giãn của việc làm theo thu nhập, xem xét xu hướng thời gian theo từng vị thế việc làm khác nhau, dự báo việc làm tại chỗ theo các kịch bản khác nhau. Mô hình kinh tế lượng được đề xuất như sau:

$$\ln(VL_taicho_{ijt}) = \alpha_1 ln(Thunhap_{ijt}) + \alpha_2 t + \alpha_3 t^2 \qquad (1)$$

Trong đó:

VL_taicho_{ijt}: Việc làm tại chỗ nông thôn năm t theo vị thế việc làm i và ngành j.

Thunhap: Tổng thu nhập thực tế nông thôn theo vị thế việc làm i và ngành j

α_1: Hệ số của biến *ln (Thunhap)* phản ánh độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập

ln: Giá trị logarit của các biến số

t: thời gian bằng năm hiện tại trừ năm gốc; *t2 = t * t*

Dựa vào phương trình hồi quy tương quan gốc, nghiên cứu thực hiện chạy mô hình hồi quy theo bốn vị thế việc làm (chủ cơ sở, tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương) và theo ba nhóm ngành (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) tại khu vực nông thôn. Sau khi ước lượng mười hai mô hình theo bốn vị thế việc làm và ba nhóm ngành khác nhau, nghiên cứu thực hiện dự báo thu nhập theo xu thế thời gian và sử dụng giá trị dự báo thu nhập để dự báo việc làm tại chỗ nông thôn theo từng đối tượng.

Theo số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2008- 2019 xấp xỉ 5%/năm, trong khi chiến lược phát triển Kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 đề ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam sẽ đạt khoảng 7%/năm. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả định 2 kịch bản: Với kịch bản tốt, nền kinh tế tăng trưởng, thu hút nhiều vốn đầu tư, tích luỹ tăng giúp thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế tăng, sẽ giả định là khoảng 2% so với mức trung bình; Tương ứng với kịch bản xấu, các nhân tố môi trường, đặc biệt là diễn biến dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế sụt giảm, giả định là khoảng 2% so với mức trung bình.

3.2. Phương pháp đo lường sai số dự báo

Sai số dự báo là chênh lệch giữa giá trị thực (dữ liệu) và giá trị dự báo nhằm đánh giá chất lượng hay sự phù hợp của mô hình dự báo tại cùng một thời điểm. Nghiên cứu này sử dụng sai số tương đối MAPE (Mean Absolute Percent Error) để đo lường sai số dự báo theo tiêu chí chỉ số càng nhỏ cho thấy khả năng dự báo càng chính xác.

$$MAPE = \frac{\sum_{t=1}^{n} \frac{|\varepsilon_t|}{Y_t}}{n} = \frac{\sum_{t=1}^{n} \frac{|Y_t - \widehat{Y_t}|}{Y_t}}{n}$$

Y_t: : Giá trị thực tế thời điểm t

$\widehat{Y_t}$: Giá trị dự báo thời điểm t (ứng với quan sát t)

ε_t : Sai số dự báo tại thời điểm t

n: Số quan sát

3.3. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu lấy từ số liệu tổng điều tra dân số nhà ở, lao động và việc làm (bao gồm cơ cấu việc làm theo ngành nghề, vị thế việc làm, lao động có việc làm nông thôn, lao động di cư nông thôn có việc làm) kết hợp số liệu về GDP theo ngành, và số liệu điều tra lượng lao động (Thu nhập theo vị thế, ngành nghề) của Tổng cục Thống kê (GSO) từ Quý I/2008 đến Quý 4/2019. (Năm 2008 là năm bắt đầu thực hiện điều tra). Số liệu thu được sau khi xử lý là bộ số liệu đầy đủ các thông tin liên quan theo Quý từ 2008 đến 2019. Trong đó việc làm tại chỗ nông thôn (VL_taicho) được tính bằng hiệu số giữa lao động có việc làm nông thôn và lao động di cư nông thôn có việc làm.

Theo số liệu thống kê của GSO, đến 2019, tổng việc làm tại chỗ nông thôn là 234.531 nghìn việc làm trong đó tỷ lệ việc làm tại chỗ ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tương ứng là 48,6%; 27,6% và 23,8%. So sánh với năm 2011, tỷ trọng việc làm tại chỗ ngành nông nghiệp giảm mạnh (66% năm 2011), ngược lại tỷ trọng việc làm tại chỗ ngành công nghiệp tăng mạnh (16,3% năm 2011). Với gần 61% lao động ở khu vực nông thôn, lượng việc làm tại chỗ theo hình thức làm công ăn lương trong ngành nông nghiệp, công nghiệp, dich vụ lần lượt chiếm tỷ lệ 10,9%, 85,3%, 50,9%.

4. Kết quả nghiên cứu hồi quy và dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn đến năm 2030

Kết quả hồi quy cho thấy hầu hết các biến số trong các mô hình hồi quy để thực hiện dự báo theo vị thế việc làm tại từng ngành nghề đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao với giá trị sai số dự báo MAPE khoảng 4-7% tuỳ từng mô hình. Điều này cho thấy kết quả hồi quy là đáng tin cậy và phù hợp để thực hiện dự báo cho giai đoạn 2021 đến 2030.

4.1. Kết quả đo lường mối quan hệ giữa thu nhập và việc làm tại chỗ khu vực nông thôn

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 1 cho thấy hệ số biến trong mô hình 1, biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và việc làm đều mang dấu dương (ngoại trừ mô hình tác động của thu nhập của lao động tự làm ngành công nghiệp và dịch vụ tới tạo việc làm tại chỗ nông thôn) Điều đó có nghĩa là thu nhập của chủ sở hữu, lao động gia đình và lao động làm công ăn lương tăng có tác động tích cực tới việc làm tại chỗ khu vực nông thôn

trong khi thu nhập của lao động tự làm tăng không tạo ra tác động tích cực khuyến khích tạo việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Nhìn chung, độ co giãn của việc làm tại chỗ nông thôn theo thu nhập là khá co giãn ở ngành công nghiệp. Cụ thể, khi thu nhập lao động làm công ăn lương trong ngành công nghiệp tăng 1% sẽ làm tăng việc làm của lao động nông thôn của ngành công nghiệp lên 1,499%, khá cao so với nghiên cứu của Khan (2007) là 0,7% tính chung cho toàn bộ nền kinh tế. Lao động gia đình có tác động khá mạnh trong tạo việc làm khu vực nông thôn nhưng nhìn chung vị thế lao động này khó tạo ra sự phát triển bền vững, ổn định về việc làm cho khu vực nông thôn.

Bảng 1: Độ co giãn của việc làm tại chỗ nông thôn theo thu nhập (Đơn vị: %)

Ngành	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Làm công ăn lương
Nông nghiệp	0,383	0,419	0,667	0,540
Công nghiệp	0,810	-0,013	1,429	1,499
Dịch vụ	0,485	-0,119	1,199	0,611

Nguồn: Ước lượng từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Cũng theo kết quả ước lượng mô hình 1, hệ số biến thời gian (hệ số biến t trong mô hình 1, biểu thị xu hướng thay đổi của việc làm tại chỗ nông thôn theo thời gian) của mô hình lao động tự làm ngành nông nghiệp mang dấu âm, phản ánh xu hướng giảm số lượng lao động tự làm theo thời gian ở ngành nông nghiệp. Hệ số biến thời gian của mô hình chủ cơ sở ở ngành công nghiệp và mô hình lao động gia đình ở ngành dịch vụ cũng mang dấu âm thể hiện xu hướng giảm số lượng lao động là chủ cơ sở của ngành công nghiệp và lao động gia đình ở ngành dịch vụ.

4.2. Kết quả dự báo tổng việc làm tại chỗ lao động nông thôn theo ngành nghề, vị thế làm việc

Hình 1. Dự báo xu hướng việc làm tại chỗ lao động nông thôn (Đơn vị: Nghìn người)

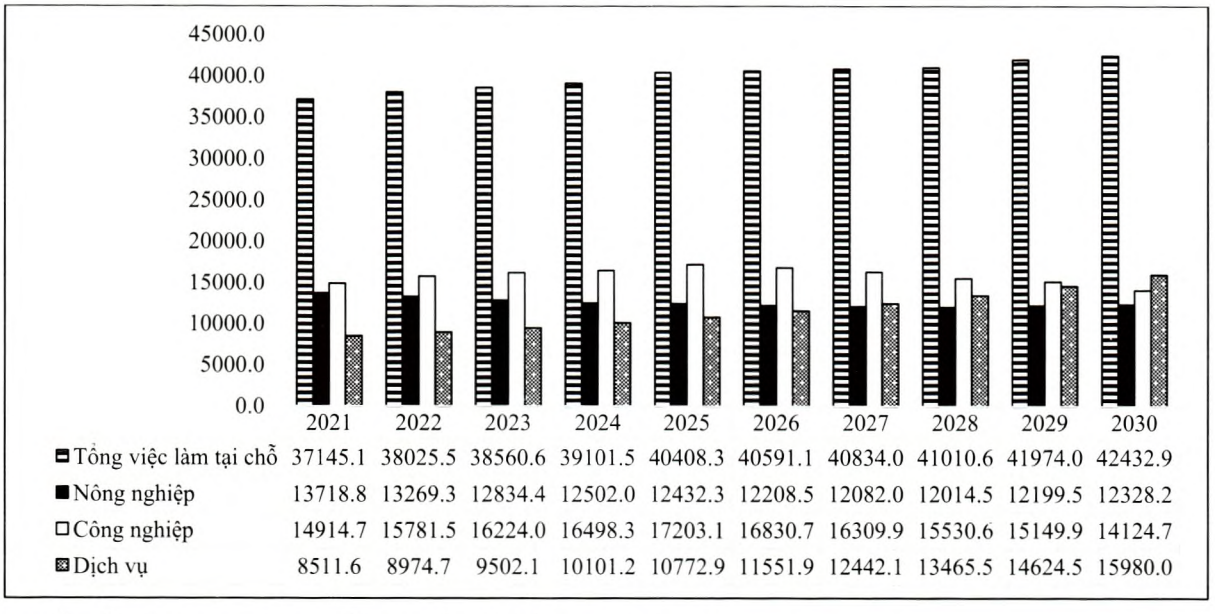

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Hình 1 trình bày kết quả dự báo xu hướng việc làm tại chỗ lao động nông thôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tạo việc làm tại chỗ ở ngành công nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 đến 2019 trong khi việc làm tại chỗ ở ngành nông nghiệp và dịch vụ lại tăng nhẹ. Theo xu hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ ở các tỉnh và tình hình đô thị hoá ngày càng mạnh mẽ đã tạo đà cho tạo việc làm tại chỗ trong công nghiệp tăng mạnh giai đoạn

2021 đến 2025, trong khi xu hướng tạo việc làm tại chỗ nông nghiệp lại có xu hướng ổn định, dao động quanh mức hơn 12.000 lao động. Cụ thể, kết quả dự báo tổng việc làm tại chỗ ở khu vực nông thôn có mức tăng trưởng khá đều trong giai đoạn 2021 đến 2030 (từ 37,1 triệu năm 2021 đến 42,4 triệu năm 2030). Trong đó, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng việc làm tại chỗ cao nhất giai đoạn từ 2021 đến 2025. Ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng việc làm tại chỗ thấp nhất. Các chính sách tập trung cho tạo việc làm tại chỗ trong thời gian qua như chính sách đào tạo, hỗ trợ vay vốn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), v.v. đã dần đi vào thực tế và phát huy những tác động tích cực, nên tăng trưởng việc làm ở mức ổn định trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, mức tăng tạo việc làm tại chỗ nông nghiệp vẫn chậm hơn so với công nghiệp và dịch vụ do có sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển kinh tế, khuyến khích ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp là những chính sách làm tăng mạnh số lượng lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tạo việc làm tại chỗ ngành dịch vụ dự báo sẽ có sự tăng trưởng mạnh giai đoạn 2025 đến 2030 do lao động có sự di chuyển từ ngành công nghiệp và nông nghiệp sang ngành dịch vụ.

Hình 2. Dự báo xu hướng việc làm tại chỗ khu vực nông thôn theo vị thế làm việc
(Đơn vị: Nghìn người)

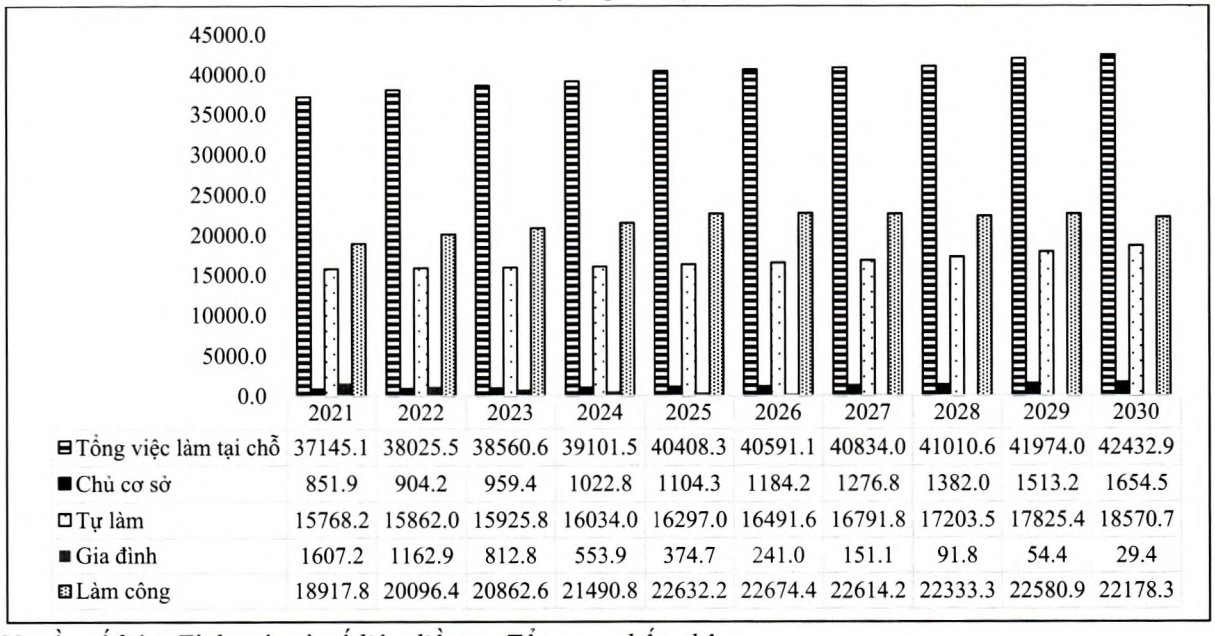

	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng việc làm tại chỗ	37145.1	38025.5	38560.6	39101.5	40408.3	40591.1	40834.0	41010.6	41974.0	42432.9
Chủ cơ sở	851.9	904.2	959.4	1022.8	1104.3	1184.2	1276.8	1382.0	1513.2	1654.5
Tự làm	15768.2	15862.0	15925.8	16034.0	16297.0	16491.6	16791.8	17203.5	17825.4	18570.7
Gia đình	1607.2	1162.9	812.8	553.9	374.7	241.0	151.1	91.8	54.4	29.4
Làm công	18917.8	20096.4	20862.6	21490.8	22632.2	22674.4	22614.2	22333.3	22580.9	22178.3

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất, lao động tự làm có xu hướng duy trì hoặc tăng nhẹ trong khi đó lao động gia đình giảm mạnh. Lao động gia đình manh mún, nhỏ lẻ có xu hướng bị thay thế và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

4.3. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ chi tiết theo cơ cấu ngành nghề ở nông thôn

4.3.1. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành nông nghiệp

Hình 3 cho thấy số lượng lao động nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn làm chủ cơ sở và làm công ăn lương có xu hướng tăng mạnh trong khi số lượng lao động tại chỗ gia đình và tự làm giảm mạnh. Điều này cho thấy, trong tương lai, với định hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, phát triển ngành nông nghiệp tập trung quy mô lớn nên số lao động tự làm nhỏ lẻ, lao động gia đình có xu hướng giảm. Vì vậy, chính phủ cần có những phương án hỗ trợ, kết hợp với người lao động chuyển đổi, mở rộng mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn là tập hợp của một số hộ gia đình hoặc tự làm để tăng tính bền vững của việc làm.

4.3.2. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành công nghiệp

Hình 4 cho thấy số lượng lao động công nghiệp tại chỗ ở nông thôn làm công ăn lương có xu hướng tăng mạnh. Kết quả dự báo này theo đúng kỳ vọng. Trong tương lai, các chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

Hình 3. Dự báo việc làm tại chỗ nông thôn ngành nông nghiệp (Đơn vị: Nghìn người)

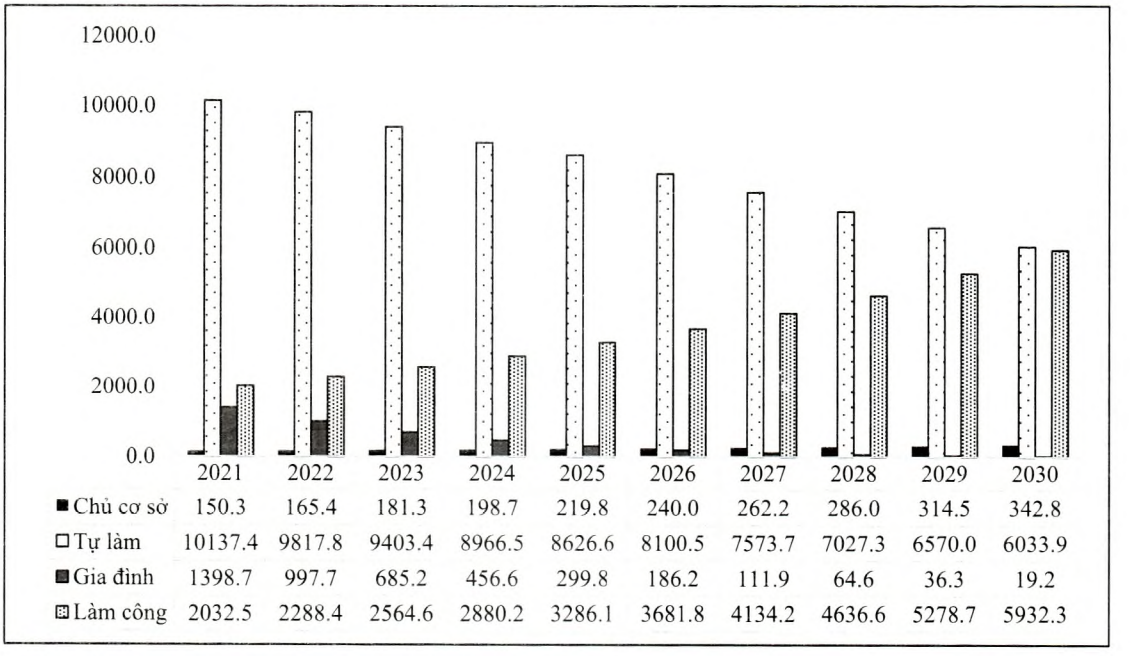

	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Chủ cơ sở	150.3	165.4	181.3	198.7	219.8	240.0	262.2	286.0	314.5	342.8
Tự làm	10137.4	9817.8	9403.4	8966.5	8626.6	8100.5	7573.7	7027.3	6570.0	6033.9
Gia đình	1398.7	997.7	685.2	456.6	299.8	186.2	111.9	64.6	36.3	19.2
Làm công	2032.5	2288.4	2564.6	2880.2	3286.1	3681.8	4134.2	4636.6	5278.7	5932.3

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Hình 4. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn ngành công nghiệp (Đơn vị: Nghìn người)

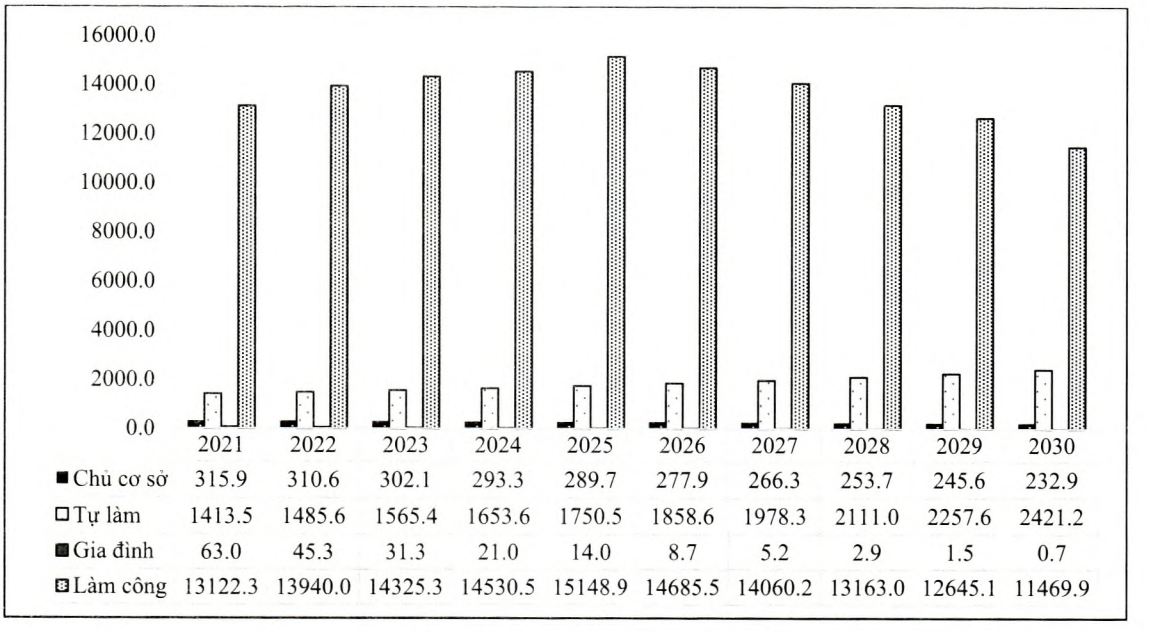

	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Chủ cơ sở	315.9	310.6	302.1	293.3	289.7	277.9	266.3	253.7	245.6	232.9
Tự làm	1413.5	1485.6	1565.4	1653.6	1750.5	1858.6	1978.3	2111.0	2257.6	2421.2
Gia đình	63.0	45.3	31.3	21.0	14.0	8.7	5.2	2.9	1.5	0.7
Làm công	13122.3	13940.0	14325.3	14530.5	15148.9	14685.5	14060.2	13163.0	12645.1	11469.9

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

v.v. làm cho luồng vốn đầu tư vào các tỉnh tăng, kéo theo sự dịch chuyển từ lao động tự làm, lao động gia đình sang lao động làm công ăn lương.

Kết quả dự báo còn cho thấy, số lượng các chủ cơ sở công nghiệp nông thôn giảm 26,3% và lao động gia đình giảm 98,88% từ 2021 đến 2030. Khi công nghiệp nông nghiệp ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, đòi hỏi vốn lớn sẽ dẫn tới việc sáp nhập các cơ sở hoặc phát triển thành và chuyển đổi thành các doanh nghiệp nông nghiệp quy mô lớn hơn, các cơ sở sản xuất nông nghiệp không hiệu quả sẽ chấm dứt hoạt động. Sự phát triển này bắt buộc phải tương ứng với trình độ cao hơn của người lao động. Vì vậy, cần có chiến lược cụ thể và rõ ràng cần đào tạo và đào tạo lại lao động có địa chỉ để thích nghi với sự dịch chuyển lao động.

Hình 5. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn ngành dịch vụ (Đơn vị: Nghìn người)

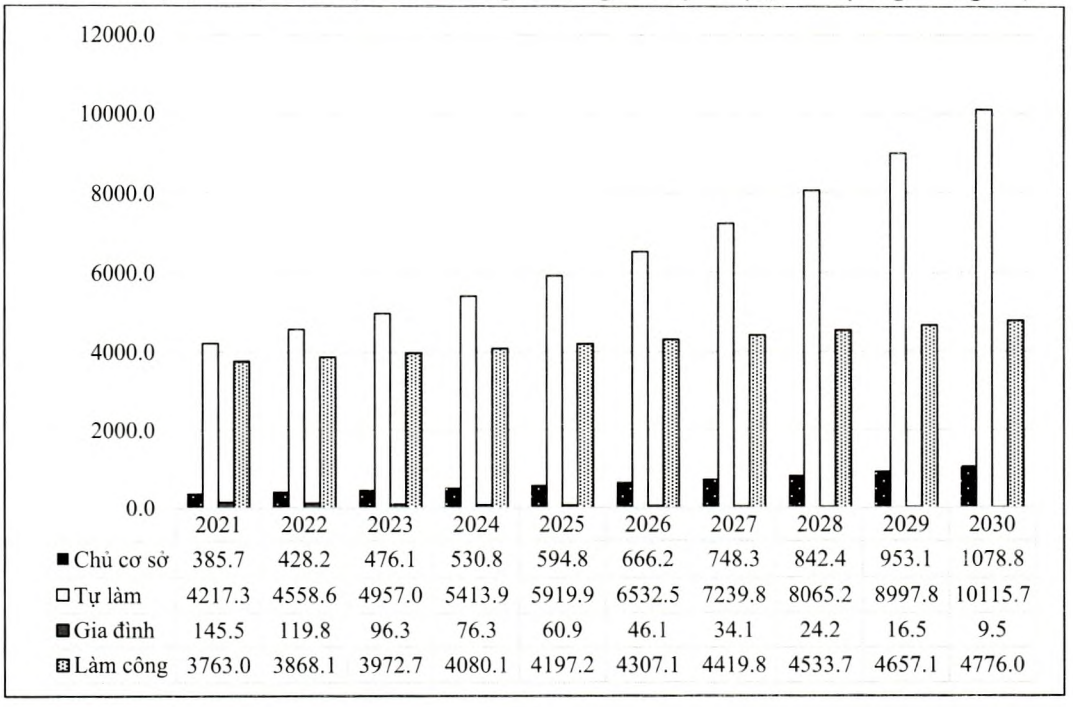

Bảng 2. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ theo các kịch bản

Kịch bản xấu										
Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Chủ cơ sở	Tự làm	Gia đình	Làm công
2021	35464,1	13269,9	13675,2	8518,9	2021	35464,1	832,5	15478,0	1538,9	17614,6
2022	36299,2	12840,6	14473,0	8985,6	2022	36299,2	884,6	15586,2	1114,0	18714,4
2023	36833,8	12425,7	14891,4	9516,7	2023	36833,8	939,7	15668,6	779,1	19446,4
2024	37389,1	12109,5	15160,1	10119,5	2024	37389,1	1002,9	15796,5	531,3	20058,4
2025	38659,1	12045,8	15818,2	10795,0	2025	38659,1	1084,0	16075,8	359,6	21139,7
2026	38921,0	11835,3	15507,4	11578,3	2026	38921,0	1163,8	16294,3	231,4	21231,5
2027	39254,9	11719,1	15062,8	12472,9	2027	39254,9	1256,4	16618,8	145,2	21234,4
2028	39546,3	11660,7	14384,3	13501,3	2028	39546,3	1361,6	17055,9	88,3	21040,5
2029	40578,1	11846,4	14066,0	14665,7	2029	40578,1	1492,3	17700,2	52,4	21333,2
2030	41170,2	11979,6	13163,5	16027,1	2030	41170,2	1633,4	18471,4	28,4	21037,0
Kịch bản tốt										
Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Chủ cơ sở	Tự làm	Gia đình	Làm công
2021	38968,9	14183,0	16280,8	8505,0	2021	38968,9	872,0	16069,3	1678,7	20348,8
2022	39900,1	13712,4	17223,1	8964,5	2022	39900,1	924,6	16148,2	1214,1	21613,2
2023	40436,0	13256,7	17691,1	9488,2	2023	40436,0	979,8	16192,9	848,0	22415,2
2024	40960,9	12907,3	17970,1	10083,4	2024	40960,9	1043,3	16280,7	577,6	23059,3
2025	42307,9	12831,1	18725,4	10751,3	2025	42307,9	1125,4	16527,2	390,5	24264,8
2026	42402,9	12593,4	18283,4	11526,1	2026	42402,9	1205,2	16697,0	250,9	24249,8
2027	42544,7	12456,1	17676,9	12411,7	2027	42544,7	1297,8	16972,2	157,2	24117,4
2028	42594,1	12379,0	16784,9	13430,2	2028	42594,1	1403,1	17357,8	95,4	23737,9
2029	43481,3	12563,2	16334,1	14584,0	2029	43481,3	1534,7	17956,7	56,4	23933,5
2030	43793,1	12687,0	15172,7	15933,4	2030	43793,1	1676,1	18675,5	30,5	23411.1

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

4.3.3. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành dịch vụ

Hình 5 cho thấy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng khu vực thương mại dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Kết quả dự báo cho khu vực thương mại dịch vụ cũng chỉ ra được xu hướng đó. Cụ thể, ngoại trừ lao động gia đình có xu hướng thu hẹp thì các vị thế việc làm khác đều tăng trong đó chủ cơ sở có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

4.4. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn theo các kịch bản

Kết quả dự báo cũng xét đến hai kịch bản về tăng trưởng kinh tế đã đề cập ở phần phương pháp nghiên cứu. Kịch bản xấu là các nhân tố môi trường, đặc biệt là diễn biến dịch Covid-19 vẫn diễn ra phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trong khoảng 2-3 năm tới khiến thu nhập của các tác nhân sụt giảm, dự kiến khoảng 2% so với mức trung bình. Kịch bản tốt là nền kinh tế tăng trưởng tốt, thu hút nhiều vốn đầu tư, tích luỹ giúp thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế tăng dự kiến khoảng 2% so với mức trung bình.

Dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm, ba ngành kinh tế ở nông thôn theo kịch bản xấu và kịch bản tốt chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, xét theo cả hai kịch bản xấu và tốt thì việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn của ngành công nghiệp và dịch vụ vẫn có tốc độ tăng nhanh so với ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, đối với kịch bản xấu, sau giai đoạn kinh tế tăng trưởng thấp thì khi nền kinh tế phục hồi ở giai đoạn sau (2025-2030), tạo việc làm tại chỗ trong khu vực dịch vụ lại tăng mạnh so với kịch bản tốt.

Điều này được lý giải là quá trình thích nghi và hình thành nhiều loại hình dịch vụ mới để ứng phó với diễn biến phức tạp trong giai đoạn khó khăn và lao động nông thôn đã thích ứng được với những yêu cầu mới về đáp ứng dịch vụ cho khu vực nông thôn ở trạng thái bình thường mới. Ngược lại đối với ngành công nghiệp, với kịch bản xấu, tạo việc làm tại chỗ sẽ bị ảnh hưởng lâu dài hơn do quá trình phục hồi các hoạt động sản xuất công nghiệp ở khu vực nông thôn gặp nhiều cản trở và đòi hỏi thời gian.

5. Kết luận

Trên cơ sở phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian, nghiên cứu này đã thực hiện ước lượng độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm gắn với ba ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của lao động tự làm tăng không tạo ra tác động tích cực đối với tạo việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Độ co giãn của lao động gia đình và làm công ăn lương theo thu nhập ở ngành công nghiệp cao trong khi độ co giãn theo các vị thế việc làm ở ngành nông nghiệp thấp. Kết quả đánh giá cho thấy tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn ở ngành công nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 đến 2019 trong khi việc làm tại chỗ ở ngành nông nghiệp và dịch vụ lại có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, từ 2021 đến 2030, dự báo việc làm tại chỗ sẽ tăng trưởng từ 37,1 triệu năm 2021 lên 42,4 triệu năm 2030, trong đó việc làm tại chỗ ở khu vực nông nghiệp có xu hướng duy trì trong khi việc làm tại chỗ ngành công nghiệp và dịch vụ tăng. Mức tăng việc làm tại chỗ của ngành dịch vụ chủ yếu diễn ra trong giai đoạn sau từ 2025 đến 2030 do lượng lớn lao động từ ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp dịch chuyển sang.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất. Lao động tự làm có xu hướng duy trì hoặc tăng nhẹ trong khi đó lao động gia đình giảm mạnh. Lao động gia đình manh mún, nhỏ lẻ sẽ có xu hướng bị đào thải và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

Từ những kết quả dự báo về việc làm tại chỗ theo ngành nghề cho thấy, xu hướng chuyển dịch lao động nông thôn sang công nghiệp, dịch vụ là rất rõ ràng. Để thúc đẩy được xu hướng này, hướng đến tạo việc làm tại chỗ bền vững cho lao động nông thôn cần hoàn thiện các chính sách thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, các chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Đặc biệt, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp (cụm công nghiệp, làng nghề) ở nông thôn với các ngành có lợi thế so sánh và thu hút nhiều lao động. Chính phủ cần lên các phương án kịp thời phù hợp cho quá trình chuyển đổi ngành nghề. Tác động của yếu tố công nghiệp hoá và đô thị hoá đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn càng ngày càng rõ rệt hơn, những nông dân ở các vùng "giải toả" buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp với đa phần sang khu vực phi nông nghiệp. Do những nông dân này thường không được chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình chuyển dịch nên cần ban hành các chính sách cụ thể và đồng bộ hơn về đền bù giải phóng mặt bằng, dồn điền đổi thửa và ưu tiên giao đất cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp nông

nghiệp, hợp tác xã kiểu mới để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông thôn. Đồng thời, hoàn thiện và ban hành chính sách hướng dẫn nông dân về sinh kế sau thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để nông dân tự tạo việc làm và chuyển đổi sang các ngành nghề phù hợp lâu dai ở nông nông thôn.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất, lao động gia đình nhỏ lẻ có xu hướng giảm và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn. Để tạo việc làm tại chỗ bền vững cho lao động nông thôn, cần phát triển được các đơn vị sử dụng lao động tại chỗ ở các địa phương như các doanh nghiệp, hợp tác xã, các trang trại, các cơ sở dịch vụ du lịch và thương mại. Do đó, cần hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

Hạn chế lớn của nghiên cứu là số liệu phục vụ nghiên cứu bắt đầu được điều tra từ 2008 nên có thể có ảnh hưởng nhỏ tới kết quả dự báo do chuỗi dữ liệu không quá dài. Nghiên cứu sẽ mở rộng dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn Việt Nam theo nhóm tuổi và trình độ trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

Anh, N.T., Thuy, N.T. & Hoai, D.T.T. (2016), 'Employment and quality of employment in Vietnam: The roles of small firms, formalization and education', *R4D Working Paper 2016/10*, Swiss Programme for research on Global issues for development, University of Bern, Switzerland.

Basnett, Y. & Sen, R. (2013), 'What do empirial studies say about economic growth and job creation in developing countries', *Technical Report*, Overseas Development Institute Economic and Private Sector, UK.

World Bank (2018), *Vietnam's future jobs leveraging mega-trends for greater prosperity*, Hanoi.

Diebold, Francis X. & Peter, P. (1987), 'Structural Change and the Combination of Forecasts', *Journal of Forecasting*, 6(1), 21-40. DOI: https://doi.org/10.1002/for.3980060103.

Draper, D. (1995), 'Assessment and Propagation of Model Uncertainty', *Journal of the Royal Statistical Society Series B*, 57(1), 45-97.

Fedchenko, A.A., Dorokhova, N.V. & Dashkova, E.S. (2018). 'Flexible employment: global, Russian and regional aspects', *World Economy and International Relations*, 62(1), 16-24.

GSO (2019), *Report on Labour force survey*, Department of population and labour statistics, General Statistics Office, Hanoi.

Giesecke, J.A., Tran, N.H., Meagher, G.A. & Pang, F. (2011), 'Growth and Change in the Vietnamese Labour Market: A decomposition of forecast trends in employment over 2010-2020', *IMPACT Centre Working Papers g-216*, Victoria University, Melbourne.

Hanushek, E.A. (2013), 'Economic growth in developing countries: The role of human capital', *Economics of Education Review*, 37, 204-212.

ILO (2013), '*The Philippines Employment Projections Model: Employment targeting and scenarios*', International Labour Office, Geneva.

Janssen, T. (2016), 'Retail Store Workforce Forecasting with Aggregated Output Regression', Master Thesis, Radboud University Nijmegen.

Junankar, P. N. (2019), 'Youth Labour Markets in Developing and Developed Countries: The Role of the Sectoral Composition of Production', *IZA Discussion Papers, 12256*, Institute of Labor Economics (IZA), Bonn.

Kapsos, S. (2005), '*The employment intensity of growth: trends and macroeconomic determinants*', Labor Markets in Asia. Palgrave Macmillan, London. DOI: https://doi.org/10.1057/9780230627383_4

Khashei, M., & Bijari M. (2011), 'A novel hybridization of artificial neural networks and ARIMA models for time series forecasting', *Applied Soft Computing*, 11 (2), 2664-2675.

Lim, D. (2014), *Economic growth and Employment in Vietnam*, Taylor & Francis, London, retrieved on December 25th 2020, https://www.book2look.com/embed/9781317818601.

Mazumdar, D. (2003), 'Trend in employment and the employment elasticity in manufacturing, 1971-92: an international comparison', *Cambridge Journal of Economics*, 27 (4), 563-582.

Mourre, G. (2006), 'Did the pattern of aggregate employment growth change in the Euro area in the late 1990s?', *Applied Economics*, 38 (15), 1783-1807.

Neumark, D., Zhang, J. & Wall, B. (2006), 'Where the jobs are: Business Dynamics and Employment Growth', *Academy of Management Perspectives*, 20 (4), 79-94.

Pelinescu, E. (2015), 'The impact of human capital on economic growth', *Procedia Economics and Finance*, 22 (2015), 184-190.

Phạm Hồng Mạnh, Nguyễn Văn Ngọc & Hạ Thị Thiều Dao (2014), 'Relationship between Economic growth and Employment in Vietnam, *Journal of Economic Development*, 222, 40-50, DOI: 10.24311/jabes/2014.222.07

Polozhentseva, Y. (2016), 'Inequality in social standard of living in the international context', *Economic Annals-XXI*, 157 (3-4), 15-18.

Potekhina N., Yulia Shulinina Y., Kuzmina N., Potalisina L., Sannikova I., (2016), 'Correlational-regression Analysis Application for the Forecast of the Specialists with Higher Education Requirement in Russian Economy', *International Journal of Economics and Financial Issues,* 6 (2), 617-620

Quốc Hội (2013), *Luật số 38/2013/QH13 Luật việc làm,* ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013.

Rapach, D.E. & Strauss J.K. (2005), 'Forecasting Employment Growth in Missouri with Many Potentially Relevant Predictors: An Analysis of Forecast Combining Methods', *Regional Economic Development*, 1(1), 97-112.

Schultz, T.W. (1993), 'The economic importance of human capital in modernization', *Education Economics*, 1 (1), 13-19.

United Nation (2007), *Growth, employment and poverty: An analysis of the vital nexus based on some recent UNDP and ILO/SIDA studies*, New York.